

Số: 265 /ĐA-YDHP

Hải Phòng, ngày 10 tháng 3 năm 2026

ĐỀ ÁN
TUYỂN SINH TRÌNH ĐỘ SAU ĐẠI HỌC NĂM 2026

(Bản rút gọn)

I. Thông tin chung (tính đến thời điểm xây dựng đề án):

1. Tên trường, sứ mệnh, địa chỉ các trụ sở (trụ sở chính và phân hiệu) và địa chỉ trang thông tin điện tử của trường:

- Tên trường: Trường Đại học Y Dược Hải Phòng
- Sứ mệnh: Đào tạo nguồn nhân lực y tế uy tín, chất lượng; là trung tâm nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ; cung cấp dịch vụ chăm sóc sức khỏe và chú trọng phát triển y dược biển đảo Việt Nam.

- Địa chỉ: 72A Nguyễn Bình Khiêm - Gia Viên - Hải Phòng

- Website: hpmu.edu.vn

2. Quy mô đào tạo chính quy đến 31/12/2025 và chỉ tiêu năm 2026

TT	Trình độ, chuyên ngành đào tạo	Tổng quy mô 31/12/2025	Chỉ tiêu dự kiến năm 2026
I	Tiến sĩ		
1	Ngoại khoa	30	17
2	Nhi khoa	19	11
3	Nội khoa	6	11
4	Y tế công cộng	12	11
	Tổng	67	50
II	Thạc sĩ		
1	Dược lý và dược lâm sàng	32	28
2	Điều dưỡng	34	28
3	Kỹ thuật xét nghiệm y học	18	38
4	Nội khoa	16	22
5	Ngoại khoa	18	22
6	Nhi khoa	25	22
7	Răng Hàm Mặt	18	28

TT	Trình độ, chuyên ngành đào tạo	Tổng quy mô 31/12/2025	Chỉ tiêu dự kiến năm 2026
8	Y học biển	4	14
9	Y tế công cộng	10	22
	Tổng	175	224
III	Chuyên khoa 2		
1	Chẩn đoán hình ảnh	21	08
2	Gây mê hồi sức	27	15
3	Nội hô hấp	3	60
4	Nội khoa	94	
5	Nội tim mạch	10	
6	Ngoại chấn thương chỉnh hình	20	59
7	Ngoại khoa	49	
8	Ngoại tiêu hóa	1	
9	Nhi khoa	48	40
10	Nhi Hô hấp	0	
11	Nhi Thận Tiết niệu	0	
12	Quản Lý Y Tế	41	21
13	Răng Hàm Mặt	34	21
14	Sản phụ khoa	60	39
15	Tâm thần	8	21
16	Y học cổ truyền	22	15
17	Tai mũi họng	0	6
	Tổng	438	305
IV	Chuyên khoa I		
1	Chẩn đoán hình ảnh	100	44
2	Da liễu	104	54
3	Dược lý và dược lâm sàng	33	50

TT	Trình độ, chuyên ngành đào tạo	Tổng quy mô 31/12/2025	Chỉ tiêu dự kiến năm 2026
4	Điều dưỡng	385	200
5	Gây mê hồi sức	51	31
6	Hộ Sinh	1	19
7	Mắt	24	7
8	Nội khoa	106	42
9	Ngoại khoa	21	32
10	Nhi khoa	30	38
11	Phẫu thuật tạo hình thẩm mỹ	110	51
12	Phục hồi chức năng	16	22
13	Răng Hàm Mặt	188	96
14	Sản phụ khoa	44	33
15	Tai Mũi Họng	64	22
16	Tâm thần	29	33
17	Ung thư	10	19
18	Xét nghiệm y học	85	48
19	Y học cổ truyền	66	44
20	Y học dự phòng	30	26
21	Y học gia đình	34	19
22	Y tế công cộng	22	24
23	Hồi sức cấp cứu	0	30
24	Truyền nhiễm và các bệnh nhiệt đới	0	20
25	Lao	0	10
26	Hoá sinh	0	10
	Tổng	1553	1024
<i>V</i>	<i>Bác sỹ Nội trú</i>		
1	Chẩn đoán hình ảnh	12	6

TT	Trình độ, chuyên ngành đào tạo	Tổng quy mô 31/12/2025	Chỉ tiêu dự kiến năm 2026
2	Da liễu	3	6
3	Nội khoa	39	19
4	Ngoại khoa	62	44
5	Nhi khoa	47	24
6	Gây mê hồi sức	0	6
7	Răng Hàm Mặt	9	7
8	Sản phụ khoa	11	5
9	Tai Mũi Họng	6	6
10	Y học cổ truyền	5	7
	Tổng	194	131
	Tổng chung	2427	1733

II. Hình thức và thời gian đào tạo, điều kiện dự thi/dự tuyển.

1. Hình thức, thời gian đào tạo:

1.1 Hình thức tuyển sinh:

- Đối với trình độ Chuyên khoa cấp I, Chuyên khoa cấp II, Bác sĩ nội trú: thi tuyển
- Đối với trình độ Thạc sĩ, Tiến sĩ: xét tuyển

1.2. Thời gian đào tạo:

- Đối với trình độ Chuyên khoa cấp I, Chuyên khoa cấp II; Thạc sĩ: tập trung 2 năm
- Đối với trình độ Bác sĩ nội trú: tập trung 3 năm
- Đối với trình độ Tiến sĩ:
 - + 03 năm đối với người đã tốt nghiệp thạc sĩ hoặc tốt nghiệp trình độ tương đương Bậc 7 theo Khung trình độ quốc gia Việt Nam (bác sĩ nội trú, chuyên khoa cấp II) ngành đúng với ngành/chuyên ngành đăng ký dự tuyển.
 - + 04 năm đối với: Người học đã tốt nghiệp đại học loại giỏi ngành đúng/phù hợp; Người học đã tốt nghiệp thạc sĩ hoặc tốt nghiệp trình độ tương đương Bậc 7 theo Khung trình độ quốc gia Việt Nam (bác sĩ nội trú, chuyên khoa cấp II) ngành/chuyên ngành phù hợp cần hoàn thiện học phần trình độ thạc sĩ theo Chương trình đào tạo.

2. Điều kiện dự thi/ dự tuyển, các môn thi tuyển/xét tuyển

2.1. Chuyên khoa cấp II

2.1.1. Điều kiện dự thi

a) Văn bằng

Thí sinh có bằng tốt nghiệp CKI hoặc BSNT hoặc thạc sỹ đăng ký dự thi CKII đúng với ngành/chuyên ngành đã được đào tạo ở trình độ CKI, BSNT, thạc sỹ hoặc đăng ký dự thi CKII theo nguyên tắc chuyên ngành hẹp (sâu) của ngành tương ứng với ngành đã được đào tạo ở trình độ CKI hoặc BSNT hoặc thạc sỹ (Ví dụ: thí sinh có bằng CKI Nội khoa được đăng ký dự thi CKII Nội Tim mạch, Nội Tiêu hóa, Nội Hô hấp...). Đối tượng tuyển sinh chuyên khoa cấp II chuyên ngành Quản lý y tế; Y tế công cộng, nếu văn bằng CKI, BSNT, văn bằng thạc sỹ không đúng với chuyên ngành đăng ký dự thi phải có xác nhận bằng văn bản của Thủ trưởng đơn vị về việc thí sinh đang làm lãnh đạo hoặc đã được quy hoạch lãnh đạo cấp Khoa/Phòng/Bộ môn trở lên.

b) Yêu cầu về thâm niên

Về thâm niên chuyên môn để dự thi: sau khi tốt nghiệp CKI hoặc BSNT hoặc thạc sỹ và có Giấy phép/chứng chỉ hành nghề khám bệnh, chữa bệnh (đối với các ngành, chuyên ngành yêu cầu phải có Giấy phép hành nghề khám bệnh, chữa bệnh) theo quy định.

2.1.2. Môn thi tuyển

TT	Tên ngành	Môn thi	
		Môn 1	Môn 2
1	Gây mê hồi sức	Gây mê hồi sức	Ngoại ngữ
2	Nội khoa	Nội	Ngoại ngữ
3	Nội hô hấp	Nội	Ngoại ngữ
4	Nội tim mạch	Nội	Ngoại ngữ
5	Ngoại chấn thương chỉnh hình	Ngoại	Ngoại ngữ
6	Ngoại khoa	Ngoại	Ngoại ngữ
7	Ngoại tiêu hoá	Ngoại	Ngoại ngữ
8	Nhi khoa	Nhi	Ngoại ngữ
9	Quản lý y tế	Dịch tễ-TCQLYT	Ngoại ngữ
10	Sản Phụ khoa	Sản PK	Ngoại ngữ
11	Tâm thần	Tâm thần	Ngoại ngữ
12	Y học cổ truyền	Y học cổ truyền	Ngoại ngữ
13	Nhi Hô hấp	Nhi Hô hấp	Ngoại ngữ
14	Nhi thận tiết niệu	Nhi thận tiết niệu	Ngoại ngữ
15	Răng Hàm Mặt	Răng Hàm Mặt	Ngoại ngữ
16	Chẩn đoán hình ảnh	Chẩn đoán hình ảnh	Ngoại ngữ
17	Tai Mũi Họng	Tai Mũi Họng	Ngoại ngữ

Môn thi 2 (Ngoại ngữ): Thí sinh thi thứ tiếng Anh ở trình độ B.

* Thí sinh được miễn thi Ngoại ngữ: Thí sinh đạt trình độ bậc 3 của khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam (Thông tư số 01/2014/BGDĐT ngày 24/01/2014 của Bộ Giáo Dục & Đào tạo).

* Thí sinh thuộc diện chính sách ưu tiên được xét miễn ngoại ngữ đầu vào, nếu trúng tuyển phải đạt chuẩn ngoại ngữ đầu ra là bậc 3 trong khung năng lực 6 bậc dùng cho Việt Nam hoặc thi qua môn ngoại ngữ với đề thi đạt trình độ bậc 3 và có phần kiến thức chuyên ngành trước khi tốt nghiệp:

TT	Đối tượng được xét miễn ngoại ngữ đầu vào	Minh chứng pháp lý
1	Thí sinh có thời gian công tác liên tục từ 2 năm trở lên (tính đến ngày hết hạn nộp hồ sơ đăng ký dự thi) tại các địa phương là Khu vực 1 trong Quy chế tuyển sinh đại học, cao đẳng hệ chính quy hiện hành.	<ul style="list-style-type: none"> ▪ Xác nhận của cơ quan quản lý nhân sự; ▪ Bản sao công chứng các quyết định tuyển dụng, quyết định tiếp nhận công tác, quyết định phân công công tác hoặc hợp đồng lao động (sau tốt nghiệp Đại học/Sau đại học);
2	Thí sinh là người dân tộc thiểu số hiện đang thường trú, sinh sống 2 năm trở lên (tính đến ngày hết hạn nộp hồ sơ đăng ký dự thi) ở địa phương được quy định tại mục (1) trong bảng này.	<ul style="list-style-type: none"> ▪ Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền về việc thường trú tại địa phương. ▪ Bản sao công chứng hộ khẩu thường trú (trong thời hạn 6 tháng).

2.2. Chuyên khoa cấp I

2.2.1. Điều kiện dự thi

a) Văn bằng

Thí sinh chỉ đăng ký dự thi ngành/chuyên ngành phù hợp với ngành được đào tạo ở trình độ đại học (ngành/chuyên ngành phù hợp: cùng tên với ngành đào tạo ở trình độ đại học hoặc ngành tương ứng ở trình độ đại học). Đối với bác sỹ y học dự phòng được đăng ký dự thi chuyên khoa cấp I chuyên ngành Y học gia đình.

b) Yêu cầu về thâm niên

Về thâm niên chuyên môn để dự thi: Đối với các ngành/chuyên ngành yêu cầu phải có Giấy phép hành nghề theo quy định tại Luật Khám bệnh, chữa bệnh: thí sinh chỉ được dự thi sau khi có giấy phép/chứng chỉ hành nghề khám bệnh, chữa bệnh theo quy định.

2.2.2. Môn thi tuyển

TT	Tên ngành	Môn thi	
		Môn cơ sở	Môn chuyên ngành
1	Nội khoa	Sinh lý	Nội khoa
2	Y học cổ truyền	Sinh lý	Y học cổ truyền
3	Y học gia đình	Sinh lý	Y học gia đình
4	Gây mê hồi sức	Sinh lý	Gây mê hồi sức
5	Tâm thần	Sinh lý	Tâm thần
6	Xét nghiệm y học	Sinh lý	Xét nghiệm y học

TT	Tên ngành	Môn thi	
		Môn cơ sở	Môn chuyên ngành
7	Ngoại khoa	Giải phẫu	Ngoại khoa
8	Ung thư	Giải phẫu	Ung thư
9	Sản phụ khoa	Giải phẫu	Sản phụ khoa
10	Mắt/Nhãn khoa	Giải phẫu	Mắt
11	Tai Mũi Họng	Giải phẫu	Tai Mũi Họng
12	Răng Hàm Mặt	Giải phẫu	Răng Hàm Mặt
13	Nhi khoa	Sinh lý	Nhi khoa
14	Điều dưỡng	Giải phẫu	Điều dưỡng
15	Y tế công cộng	Dịch tễ học	Tổ chức Quản lý y tế
16	Y học Dự phòng	Dịch tễ học	Y học dự phòng
17	Dược lý và dược lâm sàng	Dược động học	Dược lý
18	Da liễu	Sinh lý	Da liễu
19	Phục hồi chức năng	Giải phẫu	Phục hồi chức năng
20	Phẫu thuật tạo hình và thẩm mỹ	Giải phẫu	Phẫu thuật tạo hình và thẩm mỹ
21	Hộ sinh	Lãnh đạo và quản lý hộ sinh	Chăm sóc sức khỏe phụ nữ và bà mẹ
22	Chẩn đoán hình ảnh	Giải phẫu	Chẩn đoán hình ảnh
23	Hồi sức cấp cứu	Sinh lý	Nội khoa
24	Truyền nhiễm và các bệnh nhiệt đới	Vi sinh	Truyền nhiễm và các bệnh nhiệt đới
25	Lao	Sinh lý	Lao
26	Hóa sinh	Sinh lý	Hóa sinh

2.3. Bác sĩ nội trú

2.3.1. Điều kiện dự thi

Thí sinh có bằng tốt nghiệp đại học thuộc ngành tương ứng với chuyên ngành dự thi, hệ chính quy, năm 2025 và đạt loại khá trở lên. Trong các năm học đại học không bị kỷ luật từ cảnh cáo trở lên, không bị dừng học tập (trừ lý do sức khoẻ).

2.3.2. Môn thi tuyển

TT	Tên ngành	Môn thi			
		Môn 1	Môn 2	Môn 3	Môn 4
1.	Da liễu	Ngoại ngữ	Nội dung đề thi môn 2 gồm 4 môn (Sinh lý, Giải phẫu, Hoá	Da liễu	Nội khoa
2.	Tai Mũi Họng			Tai Mũi Họng	Ngoại khoa
3.	Y học cổ truyền			Bệnh học nội khoa y học cổ truyền	Lý luận y học cổ truyền

4.	Nhi khoa		sinh, Sinh học - Di truyền)	Nhi khoa	Nội khoa
5.	Nội khoa			Nội khoa	Nhi khoa
6.	Ngoại khoa			Ngoại khoa	Sản phụ khoa
7.	Sản phụ khoa			Sản phụ khoa	Ngoại khoa
8.	Răng Hàm Mặt			Nha khoa	Phẫu thuật miệng hàm mặt
9.	Chẩn đoán hình ảnh			Chẩn đoán hình ảnh	Ngoại khoa
10.	Gây mê hồi sức			Nội khoa	Ngoại khoa

Môn thi 1 (Ngoại ngữ): Thí sinh thi tiếng Anh ở trình độ B. Thí sinh đạt trình độ bậc 3 của khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam được miễn thi môn này (Thông tư số 01/2014/BGDĐT ngày 24/01/2014 của Bộ Giáo Dục & Đào tạo).

2.4. Thạc sĩ

2.4.1. Đối tượng và điều kiện dự tuyển thạc sĩ

- Thí sinh đã tốt nghiệp hoặc đủ điều kiện công nhận tốt nghiệp đại học ngành đúng/ ngành phù hợp (được quy định tại Phụ lục 1) đối với tuyển sinh trình độ thạc sĩ định hướng ứng dụng; Đối với thí sinh dự tuyển trình độ thạc sĩ hướng nghiên cứu yêu cầu hạng tốt nghiệp từ khá trở lên hoặc có công bố khoa học liên quan đến lĩnh vực sẽ học tập, nghiên cứu;
- Thí sinh có năng lực ngoại ngữ từ Bậc 3 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam và còn hiệu lực tính đến ngày đăng ký dự tuyển (Phụ lục 3);

2.4.2. Hình thức và cách thức tuyển sinh

2.4.2.1. Hình thức tuyển sinh: Xét tuyển

2.2.2. Nguyên tắc xét tuyển

- Điểm xét tuyển là điểm trung bình toàn khóa kết quả học tập trình độ đại học, tính theo thang điểm 10, làm tròn đến 2 chữ số thập phân.
- Điểm trúng tuyển được xác định theo ngành dựa vào điểm xét tuyển.
- Đối với các thí sinh bằng điểm xét tuyển ở cuối danh sách thì trường sẽ xét trúng tuyển dựa trên các tiêu chí phụ:
 - + Tiêu chí phụ 1: Năng lực ngoại ngữ (Quy đổi sang 6 bậc Việt Nam).
 - + Tiêu chí phụ 2: Điểm trung bình văn bằng/chứng chỉ ngoại ngữ.

2.5. Tiến sĩ

2.5.1. Điều kiện dự tuyển

* Văn bằng: Người dự tuyển phải đáp ứng các điều kiện sau:

- Có bằng tốt nghiệp đại học hệ chính quy loại Giỏi trở lên, ngành đúng hoặc phù hợp với ngành/chuyên ngành đăng ký dự tuyển (được quy định tại Phụ lục 2);

- Có bằng tốt nghiệp thạc sĩ, bác sĩ nội trú, chuyên khoa cấp II ngành đúng hoặc phù hợp với ngành/chuyên ngành đăng ký dự tuyển đã được Hội đồng Khoa học & Đào tạo và Hội đồng tuyển sinh, Trường Đại học Y Dược Hải Phòng phê duyệt.

* Kinh nghiệm nghiên cứu khoa học

Ứng viên phải là tác giả của tối thiểu 01 bài báo hoặc báo cáo liên quan đến ngành/chuyên ngành dự tuyển đã được đăng trên các tạp chí khoa học hoặc kỷ yếu hội nghị, hội thảo khoa học chuyên ngành có phản biện trong thời hạn 24 tháng, tính đến ngày đăng ký dự tuyển;

* Kinh nghiệm công tác chuyên môn

Ứng viên có kinh nghiệm nghiên cứu thể hiện qua luận văn thạc sĩ của chương trình đào tạo định hướng nghiên cứu; hoặc bài báo, báo cáo khoa học đã công bố; hoặc có thời gian công tác từ 02 năm (24 tháng) trở lên là giảng viên, nghiên cứu viên của các cơ sở đào tạo, tổ chức khoa học và công nghệ;

* Yêu cầu về ngoại ngữ

Ứng viên là công dân Việt Nam phải có một trong những văn bằng, chứng chỉ minh chứng về năng lực ngoại ngữ sau:

a) Bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên do một cơ sở đào tạo nước ngoài, phân hiệu của cơ sở đào tạo nước ngoài ở Việt Nam hoặc cơ sở đào tạo của Việt Nam cấp cho người học toàn thời gian bằng tiếng nước ngoài;

b) Bằng tốt nghiệp trình độ đại học các ngành ngôn ngữ tiếng nước ngoài do các cơ sở đào tạo của Việt Nam cấp;

c) Có một trong các chứng chỉ ngoại ngữ quy định tại Phụ lục 3 còn hiệu lực tính đến ngày đăng ký dự tuyển hoặc các chứng chỉ ngoại ngữ khác tương đương trình độ Bậc 4 (theo Khung năng ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam) do Bộ Giáo dục và Đào tạo công bố;

d) Ứng viên là công dân nước ngoài học chương trình tiến sĩ bằng tiếng Việt phải có trình độ tiếng Việt tối thiểu từ Bậc 4 trở lên theo Khung năng lực tiếng Việt dùng cho người nước ngoài.

* Có đề cương nghiên cứu (Phụ lục 4), gồm các nội dung sau:

a) Lý do mong muốn chọn trường Đại học Y Dược Hải Phòng (2 trang).

b) Đặt vấn đề, câu hỏi nghiên cứu và mục tiêu đề tài (2 trang).

c) Tổng quan tài liệu (10 trang).

d) Đối tượng và phương pháp nghiên cứu (12 trang).

e) Dự kiến kết quả nghiên cứu (2 trang)

g) Dự kiến bàn luận (1 trang)

h) Dự kiến kết luận (không bắt buộc)

i) Tài liệu tham khảo (không tính vào số trang quy định của đề cương)

j) Phụ lục (Các phụ lục kèm theo)

* Có giấy chấp thuận hướng dẫn khoa học (mẫu 7) của người đủ tiêu chuẩn hướng dẫn theo quy định (phụ lục 6)

* Có thư giới thiệu đánh giá phẩm chất nghề nghiệp, năng lực chuyên môn và khả năng thực hiện nghiên cứu của người dự tuyển của 02 nhà khoa học có chức danh giáo sư, phó giáo sư hoặc có học vị tiến sĩ khoa học, tiến sĩ đã tham gia hoạt động chuyên môn với người dự tuyển và am hiểu lĩnh vực mà người dự tuyển dự định nghiên cứu; hoặc 01 nhà khoa học có chức danh giáo sư, phó giáo sư hoặc có học vị tiến sĩ khoa học, tiến sĩ cùng lĩnh vực và thủ trưởng đơn vị công tác của thí sinh. (mẫu 8)

* Được cơ quan quản lý nhân sự giới thiệu cho đi dự tuyển (mẫu 3);

* Có đủ sức khỏe để học tập theo quy định;

* Hiện không bị truy cứu trách nhiệm hình sự;

* Cam kết thực hiện các nghĩa vụ tài chính đối với quá trình đào tạo theo qui định của cơ sở đào tạo.

2.5.2. Nguyên tắc xét tuyển

Tiểu ban chuyên môn xét tuyển nghiên cứu sinh đánh giá phân loại thí sinh thông qua hồ sơ dự tuyển thể hiện ở các nội dung: kết quả học tập ở trình độ đại học, thạc sĩ; trình độ ngoại ngữ; thành tích nghiên cứu khoa học đó có và kinh nghiệm hoạt động chuyên môn; chất lượng bài luận; điểm công trình khoa học (qua các bài báo khoa học công bố trên các tạp chí khoa học, báo cáo khoa học được đăng trong trong kỷ yếu hội nghị khoa học quốc gia/quốc tế có bình duyệt và được xuất bản);

Thí sinh được phỏng vấn trình độ chuyên môn, thẩm định trình độ ngoại ngữ và bảo vệ đề cương nghiên cứu trước tiểu ban chuyên môn.

+ Điểm phần 1 (điểm đánh giá hồ sơ và năng lực của ứng viên), tối đa 30 điểm: tối thiểu đạt ≥ 25 điểm. Các mục thành phần đều phải có điểm (không có mục nào 0 điểm)

+ Điểm phần 2 (điểm đánh giá đề cương nghiên cứu) tối đa 70 điểm: Điểm tối thiểu đạt ≥ 25 điểm (phụ lục 5)

2.5.3. Xét trúng tuyển:

Xếp thứ tự tổng điểm của phần 1 và phần 2 từ cao đến thấp theo đợt xét tuyển, lấy đến hết chỉ tiêu từng ngành.

Trường hợp trong 01 đợt xét tuyển cùng ngành ứng viên có tổng điểm bằng nhau. Xác định người trúng tuyển theo thứ tự ưu tiên

- Tiêu chí phụ 1: Tổng điểm phần 2 cao hơn.

- Tiêu chí phụ 2: Điểm bài báo và thành tích nghiên cứu khoa học cao hơn.

3. Hồ sơ tuyển sinh

3.1. Hồ sơ tuyển sinh Chuyên khoa cấp I, Chuyên khoa cấp II, Bác sĩ nội trú, Thạc sĩ.

STT	Hồ sơ	CKI	CKII	BSNT	THS
1	Bản sao công chứng bảng điểm , văn bằng đại học & sau đại học. Thí sinh tốt nghiệp sau đại học ở nước ngoài thì văn bằng phải công chứng dịch thuật và phải nộp giấy xác nhận văn bằng của Cục Quản lý chất lượng, Bộ Giáo Dục & Đào tạo, có ghi rõ 'ngành/ chuyên ngành đào tạo.	x	x	x	x
2	Bản sao công chứng Chứng chỉ hành nghề khám bệnh, chữa bệnh (đối với trình độ, lĩnh vực yêu cầu chứng chỉ hành nghề).	x	x		
3	Bản sao công chứng Chứng chỉ bổ sung kiến thức đối với các chuyên ngành tuyển sinh có yêu cầu.				x
4	02 bản sao công chứng Văn bằng và bảng điểm/chứng chỉ ngoại ngữ theo quy định (bắt buộc với thạc sĩ) hoặc minh chứng ưu tiên miễn ngoại ngữ (với CKII). (nếu có)		x		x
5	Ảnh Căn cước công dân.	x	x	x	x

Ghi chú:

- Đối tượng tuyển sinh chuyên khoa cấp II chuyên ngành Quản lý y tế; Y tế công cộng, nếu văn bằng CKI, BSNT, văn bằng thạc sĩ không đúng với chuyên ngành đăng ký dự thi phải có xác nhận bằng văn bản của Thủ trưởng đơn vị về việc thí sinh đang làm lãnh đạo hoặc đã được quy hoạch lãnh đạo cấp Khoa/Phòng/Bộ môn trở lên.

- Đối tượng được xét miễn ngoại ngữ đầu vào Chuyên khoa II nộp minh chứng pháp lý (theo bảng tại mục 2.1.2 của thông báo này)

3.2. Hồ sơ tuyển sinh Tiến sĩ

STT	Hồ sơ	Thí sinh công tác tại cơ sở y tế công lập hoặc y tế tư nhân có giấy phép hoạt động, giấy phép kinh doanh	Thí sinh công tác theo hộ cá thể hoặc thí sinh tự do
1	Bản sao công chứng bằng điểm , văn bằng đại học & sau đại học. Thí sinh tốt nghiệp sau đại học ở nước ngoài thì văn bằng phải công chứng dịch thuật và phải nộp giấy xác nhận văn bằng của Cục Quản lý chất lượng, Bộ Giáo Dục & Đào tạo, có ghi rõ ngành/ chuyên ngành đào tạo.	x	x
2	08 bản sao công chứng Văn bằng và bằng điểm/chứng chỉ ngoại ngữ theo quy định hoặc minh chứng ưu tiên miễn thi ngoại ngữ (nếu có)	x	x
3	Lý lịch khoa học	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền quản lý nhân sự	xác nhận của UBND Phường/xã nơi cư trú
4	Danh mục các bài báo khoa học đã công bố (trang bìa, phụ bìa, mục lục, toàn văn) (8 bộ)	x	x
5	Giấy chấp thuận hướng dẫn khoa học của người đủ tiêu chuẩn hướng dẫn theo quy định	x	x
6	Các minh chứng đủ điều kiện của người dự kiến hướng dẫn	x	x
7	Hai thư giới thiệu. (08 bộ)	x	x
8	Đề cương nghiên cứu và dự thảo kế hoạch học tập, nghiên cứu toàn khoá theo mẫu của trường đã được người dự kiến hướng dẫn và lãnh đạo khoa/bộ môn của ngành dự tuyển ký xác nhận. (08 quyển)	x	x

Ghi chú: Tất cả giấy tờ được đánh số (góc trên bên phải của trang đầu), xếp theo thứ tự như trên và đựng trong túi hồ sơ.

4. Dự kiến lệ phí tuyển sinh:

- Lệ phí tuyển sinh: BSNT, CKII, CKI, Thạc sĩ: 500.000đ/thí sinh.

- Lệ phí tuyển sinh tiến sĩ: 2.000.000đ/thí sinh.

Hồ sơ và lệ phí tuyển sinh không được hoàn lại nếu hồ sơ không đủ điều kiện hoặc người dự tuyển bỏ thi.

(Lệ phí tuyển sinh thí sinh đăng ký khi nộp hồ sơ trực tuyến)

- Hồ sơ hoàn thiện khi trúng tuyển xác nhận nhập học thí sinh nộp hồ sơ bản cứng theo quy định nhà trường. Nhà trường tiến hành hậu kiểm hồ sơ, thí sinh giả mạo giấy tờ pháp lý, khai man, gian lận trong làm hồ sơ sẽ không được dự thi, nếu đã dự thi mà bị phát hiện khai man, giả mạo hồ sơ sẽ bị hủy kết quả, không xét nhập học. Các trường hợp vi phạm sẽ bị lập biên bản và gửi cho cơ quan có thẩm quyền để xử lý theo quy định của pháp luật

5. Dự kiến thời gian, địa điểm nhận hồ sơ và thi tuyển/xét tuyển:

Nhận hồ sơ trực tuyến, tại website: <https://tssdh.hpmu.edu.vn/> kèm theo hướng dẫn chi tiết đăng kí hồ sơ tuyển sinh trực tuyến sau đại học năm 2026 đợt 1.

TT	Đối tượng	Thời gian tuyển sinh		
		Đợt 1	Đợt 2	Đợt 3
		Tháng 3-tháng 6	Tháng 7-tháng 8	Tháng 9 – tháng 10
1	Chuyên khoa cấp I,II	x	x	x
2	Bác sĩ nội trú		x	
3	Thạc sĩ	x	x	x
4	Tiến sĩ	x	x	x

Dự kiến tuyển sinh đợt 1:

- Thời gian nhận hồ sơ dự thi/xét tuyển: Từ 15/03 đến hết ngày 31/05/2026

Dự kiến thời gian thi tuyển: 25-26/06/2026.

Dự kiến công bố kết quả thi tuyển ngày: 30/06/2026.

Dự kiến nhập học ngày: Tháng 6 – tháng 8.

Thời gian dự tuyển đợt 2 dự kiến vào tháng 8/2026.

Thời gian dự tuyển đợt 3 dự kiến vào tháng 10/2026.

* Đối với trình độ tiến sĩ:

- Thời gian tiếp nhận hồ sơ: Bắt đầu nhận hồ sơ và xét tuyển liên tục cho đến hết chỉ tiêu được giao hoặc đến hết ngày 30/12/2026.

- Xét và công bố trúng tuyển dự kiến như sau:

Tháng 06/2026 (cho các hồ sơ xét tuyển tháng 3 - tháng 5)

Tháng 10/2026 (cho các hồ sơ xét tuyển tháng 8 - tháng 9)

Tháng 12/2026 (cho các hồ sơ xét tuyển tháng 10 – tháng 11)

6. Học phí và chính sách miễn giảm học phí.

- Học viên nhập học đóng học phí theo quy định nhà trường

- Học viên sau đại học trình độ thạc sĩ, tiến sĩ, chuyên khoa cấp I, chuyên khoa cấp II, bác sĩ nội trú chuyên khoa chuyên ngành tâm thần, lao, truyền nhiễm và hồi sức cấp cứu

được miễn học phí hoàn toàn theo quy định Nghị định 238/2025/NĐ-CP ngày 03/09/2025 của Chính phủ quy định về chính sách học phí, miễn, giảm, hỗ trợ học phí, hỗ trợ chi phí học tập và giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo.

Thông tin chi tiết trong quá trình tuyển sinh và xét trúng tuyển, thí sinh vui lòng xem tại website: www.hpmu.edu.vn hoặc Điện thoại: 0379.775.879

Đề nghị các cơ sở đào tạo, các cơ sở y tế tiếp nhận thông báo và tạo điều kiện thuận lợi cho những người đủ điều kiện, có nguyện vọng dự thi kịp thời hoàn thành hồ sơ và nộp hồ sơ đúng thời hạn.

Trân trọng thông báo./.

Nơi nhận:

- Bộ GD&ĐT, Bộ Y tế (để b/c);
- Hiệu trưởng (để b/c);
- Các trường Đại học, CĐ & TC Y Dược;
- Các cơ sở y tế;
- Lưu QLĐTSDH, VT.



HIỆU TRƯỞNG
PGS. TS. Nguyễn Văn Khai

PHỤ LỤC 1:
DANH MỤC CÁC NGÀNH ĐÚNG, NGÀNH PHÙ HỢP
VÀ CÁC HỌC PHẦN PHẢI HỌC BỔ SUNG KIẾN THỨC TRONG
TUYỂN SINH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ

TT	Ngành/chuyên ngành đăng ký tuyển sinh	Tốt nghiệp đại học Ngành đúng (không phải bổ sung kiến thức)	Tốt nghiệp ngành phù hợp (học bổ sung kiến thức trước khi dự thi)	
			Tên ngành đại học	Học phần, tín chỉ học bổ sung
1	Nội khoa	Y khoa	Không áp dụng	
2	Nhi khoa	Y khoa	Không áp dụng	
3	Ngoại khoa	Y khoa	Không áp dụng	
4	Y học biển	Y khoa	Không áp dụng	
		YHDP	Không áp dụng	
5	Dược lý và DLS	Dược học	Không áp dụng	
6	Kỹ thuật xét nghiệm y học	KT XNYH		
			-Khối ngành sức khoẻ (772); -Sinh học -Công nghệ sinh học.	Bổ sung kiến thức Kỹ thuật xét nghiệm 12 TC (Hoá sinh, Huyết học, Vi sinh, ký sinh trùng, Giải phẫu bệnh) và có tối thiểu 12 tháng công tác trong lĩnh vực sức khoẻ.
7	Y tế công cộng	YTCC		
		YHDP		
		Y khoa		
			Dược sĩ; Điều dưỡng - hộ sinh; Dinh dưỡng; Răng hàm mặt; Kỹ thuật y học; Y học cổ truyền.	Bổ sung kiến thức Y tế công cộng 10 TC (Dinh dưỡng & ATTP, Dịch tễ học, Sức khoẻ môi trường, Sức khoẻ nghề nghiệp và Giáo dục sức khoẻ).
		Y sinh học thể dục thể thao, Xã hội học, Nhân học, Kinh tế, Thống kê kinh tế, Quản trị Quản lý, Tâm lý học, Sinh học, Sinh học ứng dụng, Khoa học môi trường, Công tác xã hội, Thú y	Bổ sung kiến thức 12 TC (Sinh lý; Dinh dưỡng & ATTP, Dịch tễ học, Sức khoẻ môi trường, Sức khoẻ nghề nghiệp và Giáo dục sức khoẻ) và có tối thiểu 12 tháng công tác trong lĩnh vực sức khoẻ.	
8	Điều dưỡng	Điều dưỡng	Không áp dụng	
9	Răng hàm mặt	Răng hàm mặt	Không áp dụng	

PHỤ LỤC 2:
DANH MỤC NGÀNH ĐÚNG, NGÀNH PHÙ HỢP VÀ YÊU CẦU HỌC PHẦN CẦN HOÀN THIỆN
CỦA CÁC NGÀNH TRÌNH ĐỘ TIẾN SĨ

TT	Ngành/Chuyên ngành đăng ký tuyển	Lĩnh vực, nhóm ngành, ngành tốt nghiệp đúng			Lĩnh vực, nhóm ngành, ngành thạc sĩ phù hợp (học bổ sung kiến thức sau khi trúng tuyển)
		Thạc sĩ/BSNT	Đại học	Thạc sĩ/CKII/BSNT	
			(tốt nghiệp loại giỏi)		
		3 năm	4 năm		4 năm
1	Nội khoa:				
	- Nội tổng quát	- Nội khoa	Y khoa (7720101)	- Thạc sĩ Y học (87201)/CKII: Các ngành/chuyên ngành hệ nội	- Chẩn đoán hình ảnh
					- Da liễu
					- Gây mê hồi sức
					- Phục hồi chức năng
					- Tâm thần
					- Thần kinh
					- Ung thư
	- Chẩn đoán hình ảnh	- Chẩn đoán hình ảnh	Y khoa (7720101)	- CKII Chẩn đoán hình ảnh	
	- Da liễu	- Da liễu	Y khoa (7720101)	- CKII Da liễu	
	- Gây mê hồi sức	- Gây mê hồi sức	Y khoa (7720101)	- CKII Gây mê hồi sức	
	- Phục hồi chức năng	- Phục hồi chức năng	Y khoa (7720101)	- CKII Phục hồi chức năng	
	- Tâm thần	- Tâm thần	Y khoa (7720101)	- CKII Tâm thần	
	- Thần kinh	- Thần kinh	Y khoa (7720101)	- CKII Thần kinh	
	- Ung thư	- Ung thư	Y khoa (7720101)	- CKII Ung thư	

TT	Ngành/Chuyên ngành đăng ký tuyển	Lĩnh vực, nhóm ngành, ngành tốt nghiệp đúng			Lĩnh vực, nhóm ngành, ngành thạc sĩ phù hợp (học bổ sung kiến thức sau khi trúng tuyển)
		Thạc sĩ/BSNT	Đại học	Thạc sĩ/CKII/BSNT	
			(tốt nghiệp loại giỏi)		
		3 năm	4 năm		4 năm
2	Ngoại khoa				
	- Ngoại tổng quát	- Ngoại khoa	Y khoa (7720101)	- Thạc sĩ Y học (87201)/CKII: Các ngành/chuyên ngành hệ ngoại	- CKII Chấn thương chỉnh hình
					- CKII Gây mê hồi sức
					- CKII Chẩn đoán hình ảnh
	- Chấn thương chỉnh hình		Y khoa (7720101)	- CKII Chấn thương chỉnh hình	
	- Gây mê hồi sức	- Gây mê hồi sức	Y khoa (7720101)	- CKII Gây mê hồi sức	
	- Chẩn đoán hình ảnh	- Chẩn đoán hình ảnh	Y khoa (7720101)	- CKII Chẩn đoán hình ảnh	
3	Nhi khoa				
	- Nhi tổng quát	- Nhi khoa	Y khoa (7720101)	- Thạc sĩ Y học (87201)/CKII các ngành/chuyên ngành nhi	- Chẩn đoán hình ảnh
	- Chẩn đoán hình ảnh	- Chẩn đoán hình ảnh	Y khoa (7720101)	- CKII Chẩn đoán hình ảnh	
4	Y tế công cộng	- Y tế công cộng (8720701)	Khối ngành sức khỏe (mã ngành 772)	- Quản lý y tế	Y sinh học thể dục thể thao (7729001)
		- Y học dự phòng (8720163)		- Quản lý bệnh viện	Xã hội học (7310301)
					Nhân học (7310302)

TT	Ngành/Chuyên ngành đăng ký tuyển	Lĩnh vực, nhóm ngành, ngành tốt nghiệp đúng			Lĩnh vực, nhóm ngành, ngành thạc sĩ phù hợp (học bổ sung kiến thức sau khi trúng tuyển)
		Thạc sĩ/BSNT	Đại học	Thạc sĩ/CKII/BSNT	
					(tốt nghiệp loại giỏi)
		3 năm		4 năm	4 năm
					Kinh tế học (73101)
					Thống kê kinh tế (7310107)
					Quản trị - Quản lý (73404)
					Kinh doanh và quản lý (mã ngành 734)
					Tâm lý học (73104)
					Sinh học (74201)
					Sinh học ứng dụng (74202)
					Khoa học môi trường (74403)
					Công tác xã hội (77601)
					Thú y (mã ngành 764)

PHỤ LỤC 3:

Quy định chi tiết về văn bằng hoặc chứng chỉ ngoại ngữ tương đương
Bậc 3 và Bậc 4 Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam
áp dụng trong tuyển sinh và đào tạo sau đại học của
Trường Đại học Y Dược Hải Phòng

1. Bảng quy đổi tương đương một số văn bằng, chứng chỉ tiếng Anh

Loại văn bằng/chứng chỉ	Trình độ/Thang điểm	
	Tương đương Bậc 3	Tương đương Bậc 4
TOEFL iBT (<i>không chấp nhận home edition</i>)	30 – 45	46 – 93
TOEFL ITP	450 – 499	Không xét
IELTS	4.0 – 5.0	5.5 – 6.5
Cambridge Tests	B1 Preliminary B1 Business Preliminary Linguaskill Thang điểm: 140 – 159	B2 First B2 Business Vantage Linguaskill Thang điểm: 160 – 179
TOEIC (4 kỹ năng)	Nghe: 275 – 399 Đọc: 275 – 384 Nói: 120 – 159 Viết: 120 – 149	Nghe: 400 – 489 Đọc: 385 – 454 Nói: 160 – 179 Viết: 150 – 179
Aptis ESOL	B1	B2
Chứng chỉ theo khung NLNN 6 bậc dùng cho Việt Nam (VSTEP)	Bậc 3	Bậc 4
Versant English Placement Test (VEPT)	43 - 66	Không xét
Pearson English International Certificate (PEIC)	Level 2	Level 3
Pearson Test of English Academic (PTE Academic)	43 - 58	59 - 75
Bằng đại học	Bằng đại học chuyên ngành Ngôn ngữ	Bằng đại học chuyên ngành Ngôn ngữ

2. Các đơn vị được phép cấp chứng chỉ ngoại ngữ

- Chứng chỉ ngoại ngữ cấp bởi các đơn vị quốc tế phải được Bộ GD&ĐT phê duyệt địa điểm tổ chức thi, và công nhận các cấp độ của chứng chỉ tương đương với các bậc của Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam, để sử dụng trong tuyển sinh, đào tạo các trình độ của giáo dục đại học.

- Cục Quản lý chất lượng công bố danh sách 38 đơn vị tổ chức thi đánh giá năng lực tiếng Anh theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam (cập nhật tháng 3/2025):

1. Trường Đại học Sư phạm TP HCM
2. Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Huế
3. Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Quốc gia Hà Nội
4. Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Đà Nẵng
5. Đại học Thái Nguyên
6. Trường Đại học Cần Thơ
7. Trường Đại học Hà Nội
8. Trường Đại học Sư phạm Hà Nội
9. Trường Đại học Vinh
10. Trường Đại học Sài Gòn
11. Trường Đại học Ngân hàng TP HCM
12. Trường Đại học Trà Vinh
13. Trường Đại học Văn Lang
14. Trường Đại học Quy Nhơn
15. Trường Đại học Tây Nguyên
16. Học viện An ninh Nhân dân
17. Học viện Báo chí và Tuyên truyền
18. Trường Đại học Công thương TP HCM
19. Trường Đại học Thương mại
20. Học viện Khoa học Quân sự
21. Trường Đại học Kinh tế - Tài chính TP HCM
22. Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia TP HCM
23. Học viện Cảnh sát Nhân dân
24. Đại học Bách khoa Hà Nội
25. Trường Đại học Nam Cần Thơ
26. Trường Đại học Ngoại thương
27. Trường Đại học Công nghiệp TP HCM
28. Trường Đại học Kinh tế quốc dân
29. Trường Đại học Kinh tế TP HCM
30. Trường Đại học Lạc Hồng
31. Trường Đại học Đồng Tháp
32. Trường Đại học Duy Tân
33. Trường Đại học Phenikaa
34. Học viện Ngân hàng
35. Trường Đại học Kinh tế Tài chính - Marketing
36. Trường Đại học Thành Đông
37. Trường Đại học Mở TP HCM
38. Trường Đại học Quốc tế Hồng Bàng

3. Các giấy tờ cần nộp

Để đảm bảo tính pháp lý và phục vụ công tác hậu kiểm, từ năm 2025, các chứng chỉ/văn bằng ngoại ngữ do các đơn vị nước ngoài cấp cần dịch thuật và chứng thực trước khi nộp hậu kiểm, trừ các văn bằng/chứng chỉ đã có sẵn song ngữ tiếng nước ngoài và tiếng Việt.

Ngôn ngữ	Tên văn bằng / chứng chỉ	Văn bằng / chứng chỉ	Giấy xác nhận của trung tâm khảo thí/đơn vị cấp chứng chỉ (*)	Bảng điểm
Tiếng Anh	IELTS	Bản photo có chứng thực		
	APTIS ESOL VEPT PEIC PTE	Bản photo có dịch thuật và chứng thực		
	TOEIC TOEFL iBT TOEFL ITP Cambridge Tests	Bản photo có dịch thuật và chứng thực	Bản photo có chứng thực	
	Chứng chỉ theo khung NLNN 6 bậc dùng cho Việt Nam (VSTEP)	Bản photo có chứng thực		
Tiếng Pháp	DELFI, TCF	Bản photo có dịch thuật và chứng thực		
	Bằng tốt nghiệp Đại học chuyên ngành ngoại ngữ	Bản photo có chứng thực		Bản photo có chứng thực

4. Một số lưu ý khác

- Nếu học viên nộp photo văn bằng/chứng chỉ không có dịch thuật và chứng thực như hướng dẫn, chứng chỉ sẽ coi như không hợp lệ.
- Học viên chú ý không nộp chứng chỉ gốc. Trong trường hợp nộp chứng chỉ gốc, nếu chứng chỉ thất lạc học viên tự chịu trách nhiệm.
- Giấy xác nhận của trung tâm khảo thí/đơn vị cấp chứng chỉ không bắt buộc phải nộp và giấy xác nhận này không có giá trị thay thế chứng chỉ. Do đó, nếu học viên chỉ nộp giấy xác nhận nhưng không nộp chứng chỉ, giấy xác nhận sẽ coi như không đủ điều kiện xét duyệt.
- Đối với bằng tốt nghiệp Đại học chuyên ngành ngoại ngữ, học viên nộp kèm bảng điểm.
- Nếu học viên không chắc chắn liệu chứng chỉ mình đã thi hoặc sẽ thi có thuộc danh sách quy định hay không thì có thể liên hệ Ban Hậu kiểm để được giải đáp.
- Mọi thắc mắc về văn bằng/chứng chỉ ngoại ngữ vui lòng liên hệ: SĐT Hotline Trung tâm Ngoại Ngữ - Tin Học 0914.382.189.

PHỤ LỤC 4:

HƯỚNG DẪN VIẾT ĐỀ CƯƠNG VÀ KẾ HOẠCH HỌC TẬP/NGHIÊN CỨU

I. Một số quy định

1. Sử dụng bảng mã Unicode, font chữ Times New Roman, cỡ chữ 13 hệ soạn thảo Winword.

2. Giãn dòng 1,5 lines, lề trên 3,5 cm; lề dưới 3,0 cm; lề trái 3,5 cm; lề phải 2,0 cm.

3. Đánh số trang ở trên giữa mỗi trang giấy, bắt đầu từ phần đặt vấn đề.

4. Đề cương in một mặt, đóng bìa mềm, trang bìa và trang phụ bìa trình bày theo mẫu.

5. Có chữ ký của người dự kiến hướng dẫn và xác nhận của Khoa/Bộ môn ở trang phụ bìa (01 quyền có xác nhận và chữ ký gốc + 07 quyền chữ ký photo).

II. Cấu trúc đề cương nghiên cứu

Đề cương nghiên cứu dài **tối đa 30 trang**, không kể phụ lục và tài liệu tham khảo, gồm những nội dung chính sau:

1. Lý do mong muốn đăng ký học NCS tại Trường Đại học Y Dược Hải Phòng (tối đa không quá 2 trang): Cần làm rõ quá trình công tác, các thành tích chuyên môn và nghiên cứu khoa học đã đạt được, việc học NCS tại Trường ĐHYDHP sẽ giúp ích gì cho sự phát triển của ứng viên.

2. Đặt vấn đề, câu hỏi nghiên cứu và mục tiêu đề tài (tối đa 2 trang): Cần làm nổi bật câu hỏi nghiên cứu và đưa ra các minh chứng rõ ràng về ý nghĩa khoa học, ý nghĩa thực tiễn, tính mới của nghiên cứu. Trình bày mục tiêu đề tài theo đúng quy định về cách viết mục tiêu.

3. Tổng quan tài liệu (tối đa 10 trang): Cấu trúc tổng quan tài liệu bám sát mục tiêu nghiên cứu, thể hiện được năng lực tóm tắt và tổng hợp các tài liệu, nghiên cứu khác của học viên. Tổng quan tài liệu không trình bày các nội dung mang tính kinh điển trong sách giáo khoa.

4. Đối tượng và Phương pháp nghiên cứu (tối đa 12 trang) gồm các tiểu mục sau:

a) Tiêu chuẩn lựa chọn và loại trừ đối tượng nghiên cứu

b) Địa điểm và thời gian nghiên cứu (thời gian nghiên cứu phân định rõ thời gian thu nhận đối tượng nghiên cứu và thời gian phân tích số liệu, viết bài báo và luận án)

c) Thiết kế nghiên cứu

d) Cỡ mẫu và phương pháp chọn mẫu

e) Biến số/chi số nghiên cứu: cần xác định rõ biến số đầu ra/kết cục lâm sàng chính (primary study outcomes) và các biến số liên quan/ảnh hưởng (covariates).

f) Phương pháp/công cụ thu thập thông tin

g) Kỹ thuật can thiệp sử dụng trong nghiên cứu

h) Quy trình nghiên cứu (nêu rõ các thời điểm thu thập thông tin các biến số trong mục e. thời điểm can thiệp)

i) Sai số tiềm năng và biện pháp khống chế

j) Dự kiến phương pháp thống kê để sử dụng phân tích số liệu

k) Đạo đức nghiên cứu

Dự kiến kết quả nghiên cứu (tối đa 2 trang): Trình bày ít nhất 03 bảng trống liên quan đến đặc điểm đối tượng nghiên cứu, các mục tiêu nghiên cứu, mỗi mục tiêu ít nhất 01 hàng. Bảng trống cần thể hiện được phương pháp thống kê sử dụng.

1. Dự kiến Bàn luận (1 trang)

PHỤ LỤC 5:
TIÊU CHÍ XÉT TUYỂN NGHIÊN CỨU SINH NĂM 2026

Thang điểm xét tuyển
Phần 1. Đánh giá hồ sơ dự tuyển (30 điểm) thang điểm như sau:

STT	Nội dung xét				Thang điểm	Điểm đạt	
1	Kết quả học tập (Chỉ chấm điểm cho mục 1.1 hoặc 1.2)	1.1. Có Bằng thạc sĩ/Bác sĩ nội trú/Bác sĩ chuyên khoa cấp II	Trung bình chung học tập (Chỉ chấm 1 trong hai mục)	Ngành đúng	≥9,0	7	
				Ngành đúng	Từ 8,0 đến dưới 9.0	5	
					Từ 5,5 đến dưới 8.0	3	
				Ngành phù hợp	>9.0	5	
					Từ 8.0 đến dưới 9.0	3	
				Từ 5,5 đến dưới 8.0	2		
		Điểm luận văn	≥9,0	3			
			<9,0	2			
		1.2. Đại học	Trung bình chung học tập (Chỉ chấm một trong hai mục)	Ngành đúng	Xuất sắc	7	
				Ngành đúng	Giỏi	5	
Ngành phù hợp	Xuất sắc				5		
Ngành phù hợp	Giỏi			3			
2	Kinh nghiệm & thành tích nghiên cứu khoa học (trong vòng 36 tháng tính đến ngày nộp hồ sơ)	Các bài báo đã công bố	Trên tạp chí thuộc danh mục Web of Science/Scopus	Tác giả đầu tiên/tác giả liên hệ (số bài báo X thang điểm)	3		
				Tác giả khác (số bài báo X thang điểm)	2		
			Trên tạp chí khoa học chuyên ngành quốc tế có phản biện	Tác giả đầu tiên/tác giả liên hệ (số bài báo X thang điểm)	2		
				Tác giả khác (số bài báo X thang điểm)	1,5		
			Trên tạp chí chuyên ngành trong nước được HƣCĐGSNN tính 1 điểm	Tác giả đầu tiên/tác giả liên hệ (số bài báo X thang điểm)	1,5		
				Tác giả khác (số bài báo X thang điểm)	1		
					Trên tạp chí chuyên ngành trong nước được HƣCĐGSNN tính 0.75 điểm		Tác giả khác (số bài báo X thang điểm)
				Tác giả khác (số bài báo X thang điểm)	0,5		

STT	Nội dung xét			Thang điểm	Điểm đạt
		Tạp chí khác	Tác giả đầu tiên/tác giả liên hệ (số bài báo X thang điểm)	0,5	
			Tác giả khác (số bài báo X thang điểm)	0,25	
	Công trình nghiên cứu (Đã nghiệm thu)	Đề tài cấp Nhà nước/Bộ/Thành phố (số đề tài X thang điểm)	Tham gia	5	
		Đề tài cấp cơ sở (số đề tài X thang điểm)	Chủ nhiệm Đề tài Thư ký Đề tài Tham gia	5 3 1	
	Thành tích nghiên cứu khoa học	Bằng lao động sáng tạo, Bằng khen về thành tích nghiên cứu khoa học, Giải thưởng về khoa học công nghệ cấp trường trở lên		2	
		Giấy khen về thành tích nghiên cứu khoa học		1	
3	Kinh nghiệm công tác chuyên môn	Trên 24 tháng công tác trong ngành/chuyên ngành		2	
		Từ 12 đến dưới 24 tháng công tác trong ngành/chuyên ngành		1,5	
		Dưới 12 tháng công tác trong ngành/chuyên ngành		1	
4	Người dự kiến hướng dẫn	Đã công bố từ 03 bài báo thuộc danh mục Web of Science/Scopus/ISI		5	
		Đã công bố 02 bài báo thuộc danh mục Web of Science/Scopus/ISI		3	
		Đã công bố 01 bài báo thuộc danh mục Web of Science/Scopus/ISI		1	
Tổng điểm phần 1					

Lưu ý: Tổng điểm phần 1 tối thiểu đạt 15đ và không có mục nào 0 điểm.

Phần 2. Đánh giá đề cương nghiên cứu và năng lực của ứng viên: 70 điểm

2.1. Đánh giá nội dung đề cương nghiên cứu: tối đa 50 điểm

TT	Nội dung chấm.	Thang điểm tối đa	Điểm đạt
1	Ý tưởng nghiên cứu: có khả năng đăng báo quốc tế và dự kiến kế hoạch đăng bài báo quốc tế có tính khả thi	10	
2	Đặt vấn đề, câu hỏi và mục tiêu nghiên cứu rõ ràng	5	
3	Ý nghĩa khoa học và thực tiễn: tính mới trong vấn đề nghiên cứu. hoặc giải quyết một vấn đề tồn tại cụ thể của thực tế ngành/chuyên ngành một cách khoa học và hợp lý	10	
4	Phương pháp nghiên cứu khoa học chặt chẽ, sử dụng kỹ thuật mới cập nhật hoặc có cải tiến, sáng tạo	10	
5	Tính khả thi của đề tài (nguồn kinh phí hỗ trợ, cơ sở triển khai nghiên cứu, người hướng dẫn khoa học vv...)	10	
6	Bổ cục hợp lý, tài liệu tham khảo chính xác, cập nhật được trích dẫn đầy đủ	5	
Tổng điểm tối đa phần 2.1		50	

2.2. Đánh giá năng lực của ứng viên (thông qua trình bày đề cương và trả lời câu hỏi): tối đa 20 điểm

TT	Nội dung chấm	Thang điểm tối đa	Điểm đạt
1	Năng lực của thí sinh: nắm vững vấn đề trình bày, sự tự tin, khả năng sắp xếp công việc, khả năng làm việc theo nhóm....	5	
2	Slide báo cáo đúng quy định, trình bày lưu loát, thời gian trình bày không quá 20 phút	5	
3	Trả lời tốt câu hỏi của các thành viên trong hội đồng (ít nhất 05 câu. Mỗi câu 02 điểm)	10	
Tổng điểm tối đa phần 2.2		20	

Lưu ý: Điểm đánh giá đề cương nghiên cứu mục 2.1 phải đạt >25 điểm. Tổng điểm hai phần phải đạt >35 điểm.

Phần 2. Đánh giá đề cương nghiên cứu và năng lực của ứng viên: 70 điểm

2.1. Đánh giá nội dung đề cương nghiên cứu: tối đa 50 điểm

TT	Nội dung chấm.	Thang điểm tối đa	Điểm đạt
1	Ý tưởng nghiên cứu: có khả năng đăng báo quốc tế và dự kiến kế hoạch đăng bài báo quốc tế có tính khả thi	10	
2	Đặt vấn đề, câu hỏi và mục tiêu nghiên cứu rõ ràng	5	
3	Ý nghĩa khoa học và thực tiễn: tính mới trong vấn đề nghiên cứu. hoặc giải quyết một vấn đề tồn tại cụ thể của thực tế ngành/chuyên ngành một cách khoa học và hợp lý	10	
4	Phương pháp nghiên cứu khoa học chặt chẽ, sử dụng kỹ thuật mới cập nhật hoặc có cải tiến, sáng tạo	10	
5	Tính khả thi của đề tài (nguồn kinh phí hỗ trợ, cơ sở triển khai nghiên cứu, người hướng dẫn khoa học vv...)	10	
6	Bổ cục hợp lý, tài liệu tham khảo chính xác, cập nhật được trích dẫn đầy đủ	5	
Tổng điểm tối đa phần 2.1		50	

2.2. Đánh giá năng lực của ứng viên (thông qua trình bày đề cương và trả lời câu hỏi): tối đa 20 điểm

TT	Nội dung chấm	Thang điểm tối đa	Điểm đạt
1	Năng lực của thí sinh: nắm vững vấn đề trình bày, sự tự tin, khả năng sắp xếp công việc, khả năng làm việc theo nhóm....	5	
2	Slide báo cáo đúng quy định, trình bày lưu loát, thời gian trình bày không quá 20 phút	5	
3	Trả lời tốt câu hỏi của các thành viên trong hội đồng (ít nhất 05 câu. Mỗi câu 02 điểm)	10	
Tổng điểm tối đa phần 2.2		20	

Lưu ý: Điểm đánh giá đề cương nghiên cứu mục 2.1 phải đạt >25 điểm. Tổng điểm hai phần phải đạt >35 điểm.

Trong thời gian 05 năm (60 tháng) tính đến thời điểm có quyết định công nhận hướng dẫn nghiên cứu sinh, người hướng dẫn chính, người hướng dẫn độc lập, người đồng hướng dẫn khi không phân biệt giữa hướng dẫn chính và hướng dẫn phụ phải có thêm kết quả nghiên cứu trong lĩnh vực chuyên môn liên quan tới đề tài luận án hướng dẫn, cụ thể như sau: Là tác giả chính của báo cáo hội nghị khoa học, bài báo khoa học được công bố trong các ấn phẩm thuộc danh mục Web of Science hoặc Scopus (sau đây gọi chung là danh mục WoS/Scopus) hoặc chương sách tham khảo do các nhà xuất bản quốc tế có uy tín phát hành, hoặc bài báo đăng trên các tạp chí khoa học trong nước được Hội đồng Giáo sư nhà nước quy định khung điểm đánh giá tới 0,75 điểm trở lên, hoặc sách chuyên khảo do các nhà xuất bản có uy tín trong nước và quốc tế phát hành; các công bố phải đạt tổng điểm từ 4,0 điểm trở lên tính theo điểm tối đa do Hội đồng Giáo sư nhà nước quy định cho mỗi loại công trình (không chia điểm khi có đồng tác giả);

Thực hiện các quyền và nhiệm vụ khác theo quy chế của cơ sở đào tạo.